TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ - ST
Ngày 01- 8 - 2025
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Hoài

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phương Văn Tư

2. Ông Nguyễn Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tịch - Kiểm sát viên.

Ngày 01/8/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2025/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 02 năm 2025 về việc Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nam, nữ chung sống với nhau mà không đăng ký hết hôn, chia tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 2003.

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. (Nay là xóm Đ, xã Đ, tỉnh Cao Bằng). Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nông Văn S - Trợ giúp pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C; Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Xóm P, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. (Nay là xóm P, xã Đ, tỉnh Cao Bằng). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Đặng Thị T trình bày:

Tôi và anh Hoàng Văn T1 tổ chức lễ kết hôn vào ngày 15/3/2022 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền do xảy ra mâu thuẫn, chúng tôi được tìm hiểu và tự nguyện tới với nhau. Tuy nhiên quá trình chung sống giữa chúng tôi không hòa hợp, xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và anh T1

- Về con chung: Không có con chung.

- Về tài sản chung: Tài sản chung không có, tuy nhiên, trong quá trình tổ chức lễ cưới, gia đình tôi có tặng cho tôi tổng cộng 09 chỉ vàng. Trong ngày cưới anh T1 đã tự ý cất số vàng đó vào két sắt mà không thông qua tôi, tôi không biết mật khẩu két sắt, tôi yêu cầu lấy lại thì anh T1 không cho. Hiện số vàng đó tôi đã lấy lại 01 chỉ, bố tôi tặng riêng cho anh T1 01 chỉ tôi không yêu cầu, nay tôi yêu cầu được nhận lại 07 chỉ vàng do anh T1 đang giữ.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án anh* Hoàng Văn T1 *trình bày:*

Tôi tổ chức đám cưới với chị T vào ngày 15/03/2022 (tôi có đặt vấn đề đăng ký kết hôn nhưng chị T chưa nhất trí. Sau đó chị T lừa dối tôi đi chơi với lớp nhưng thực chất lại đi làm Công ty ở Bắc Ninh. Quá tình chị T làm công ty tôi nhiều lần gửi tiền lo ăn, ở cho chị T. Nay chị T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tôi cũng nhất trí.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung: Trên thực tế tôi mua két sắt với anh Chung Thanh N khoảng sau 01 tháng từ khi tổ chức lễ cưới, khi mua có thông qua với chị T và cả hai vợ chồng cũng biết mật khẩu két sắt. Hiện số vàng chị T trình bày tôi không được giữ, quá trình hôn nhân chị T cũng đi lại giữa hai nhà và két sắt chỉ có vợ chồng tôi biết mật khẩu nên tôi không rõ chị T đã lấy đi lúc nào. Do đó, tôi không nhất trí trả vàng vì tôi không được giữ.

Và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết

Trong phiên hòa giải ngày 27/6/2025, hai bên đã thống nhất được về phần tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

Anh Hoàng Văn T1 có trách nhiệm trả cho chị Đặng Thị T 01 vòng cổ (kiềng) 1,5 chỉ và 01 nhẫn vuông mặt đá đỏ 01 chỉ và 10.000.000 đồng tiền mặt.

Chị Đặng Thị T rút yêu cầu khởi kiện ban đầu yêu cầu anh T1 phải trả 07 chỉ vàng và 01 khiềng, 01 nhẫn phía nhà anh T1 tặng khi tổ chức lễ cưới tại nhà anh T1.

Hai bên thống nhất trao tiền và vàng vào thời điểm Tòa án mở phiên tòa.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn không có tài liệu chứng cứ nộp thêm cho Tòa án.

Nguyên đơn trình bày: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị và anh Hoàng Văn T1; Về tài sản anh T1 đã trả đủ cho chị T (01 kiềng 1,5 chỉ; 01 nhẫn mặt vuông đá đỏ 01 chỉ và 10.000.000 đồng tiền mặt). Chị T, tự nguyện rút yêu cầu đòi anh T1 phải trả 07 chỉ vàng và 01 khiềng, 01 nhẫn phía nhà anh T1 tặng khi tổ chức lễ cưới tại nhà anh T1 và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản.

Bị đơn nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn chị Đặng Thị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nông Văn S *trình bày quan điểm:* Thống nhất với ý kiến của Nguyên đơn vừa trình bày tại phiên tòa hôm nay, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị T và anh Hoàng Văn T1. Về tài sản, hai bên đã thỏa thuận được với nhau nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Cao Bằng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 7 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đặng Thị T và anh Hoàng Văn T1 là vợ chồng.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu về phần tài sản và được bị đơn nhất trí. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

- Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Bị đơn Hoàng Văn T1 có đăng ký thường trú và chỗ ở tại xóm P, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm P, xã Đ, tỉnh Cao Bằng). Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cao Bằng) là có căn cứ.

[2] Về Tố tụng

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành lấy lời khai của những người biết việc. Tuy nhiên, không triệu tập tham gia phiên tòa bởi nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về phần tài sản.

[3] Về quan hệ tranh chấp:

Chị Đặng Thị T yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Hoàng Văn T1 do không đăng ký kết hôn. Vì vậy, đây là quan hệ tranh chấp về nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đặng Thị T và anh Hoàng Văn T1 kết hôn vào ngày 15/3/2022 theo phong tục địa phương. Các bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng chị T và anh T1 chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hônphải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quyđịnh của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều*

16 của Luật này”. Như vậy, việc kết hôn giữa chị Đặng Thị T và anh Hoàng Văn T1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[5] Về con chung: Không có, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn Đặng Thị T tự nguyện rút yêu cầu đòi anh Hoàng Văn T1 phải trả 07 chỉ vàng bên nhà gái tặng cùng 01 kiềng, 01 nhẫn bên nhà trai tặng khi cưới, anh T1 đồng ý. Chị T và anh T1 đã tự thỏa thuận được với nhau về vấn đề tài sản, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn.

[7] Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị Đặng Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng. Do chị Đặng Thị T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản nên chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản.

Bị đơn anh Hoàng Văn T1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; Các Điều 9,14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đặng Thị T và anh Hoàng Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản: Đình xét xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Đặng Thị T về việc đòi anh Hoàng Văn T1 phải trả 07 chỉ vàng bên nhà gái tặng cùng 01 kiềng, 01 nhẫn bên nhà trai tặng khi cưới.

4. Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước. Xác nhận chị T đã nộp đủ theo biên lại nộp tạm ứng

án phí số 0002799 ngày 26/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND Khu vực 3;
- Chi cục THADS có thẩm quyền;
- UBND xã Đoài Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lý Thị Hoài